

Mẫu CBTT-05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC
ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin
trên thị trường chứng khoán)

**Công ty CP Chứng khoán
Thái bình Dương**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Năm 2008)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
I	Tài sản ngắn hạn	99.554.365.140	36.880.791.401
1	Tiền	66.261.790.334	19.535.949.697
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	22.466.520.358	11.429.008.334
	- Chứng khoán tự doanh	24.344.133.939	19.186.657.833
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(1.877.613.581)	(7.757.649.499)
3	Các khoản phải thu	10.329.201.154	5.595.416.912
4	Vật liệu, công cụ tồn kho		
5	Tài sản ngắn hạn khác	496.853.294	320.416.458
II	Tài sản dài hạn	3.165.389.863	2.588.632.820
1	Tài sản cố định	2.290.708.197	1.897.795.927
	- Tài sản cố định hữu hình	1.898.153.155	1.597.569.533
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	392.555.042	300.226.394
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
4	Tài sản dài hạn khác	874.681.666	690.836.893
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	102.719.755.003	39.469.424.221
IV	Nợ phải trả	71.810.428.726	22.028.404.179
1	Nợ ngắn hạn	71.810.428.726	22.028.404.179
2	Nợ dài hạn		
VI	Nguồn vốn chủ sở hữu	30.909.326.277	17.441.020.042
1	Vốn góp ban đầu	28.000.000.000	28.000.000.000
2	Vốn bổ sung		
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	2.909.326.277	(10.558.979.958)
4	Vốn điều chỉnh		
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	102.719.755.003	39.469.424.221

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.222.956.640	19.624.965.348
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	479.901.015	110.543.019
3	Doanh thu thuần	7.743.055.625	19.514.422.329
4	Thu lãi đầu tư	831.899.743	338.881.034
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	8.574.955.368	19.853.303.363
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	14.553.397.051	11.422.698.894
7	Lợi nhuận gộp	(5.987.441.683)	8.430.604.469
8	Chi phí quản lý	7.455.377.992	4.522.440.598
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(13.433.819.657)	3.908.163.871
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	(34.486.560)	780.000
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	(13.468.306.235)	3.908.943.871
12	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)	(14.300.205.978)	3.570.062.837
13	Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	999.617.594
14	Lợi nhuận sau thuế	(13.468.306.235)	2.909.326.277
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)		
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		3.8	6.56
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		96.92	93.44
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		69.91	55.81
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		3.01	4.41
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1.39	1.67
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.39	1.67
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		28.33	(34.12)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		14.9	(173.9)
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		9.41	(77.22)

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

